# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Điều hành | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 45 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 45 |

# BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty 36 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016.

## TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Nguyễn Đăng Giáp | Chủ tịch | |
| Ông: Nguyễn Thanh Giang | Thành viên | |
| Ông: Nguyễn Đăng Thuận | Thành viên | |
| Ông: Nguyễn Đăng Trung | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016) |
| Ông: Nguyễn Văn Hiền | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Nguyễn Đăng Giáp | Tổng Giám đốc | |
| Ông: Trần Văn Thụy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Đoàn Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Nguyễn Thanh Giang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Trần Kết | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Nguyễn Đăng Thuận | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Nguyễn Đăng Trung | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016) |
| Ông: Vũ Xuân Sắc | Kế toán trưởng | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông: Trần Ngọc Lanh | Trưởng ban |
| Ông: Đỗ Mạnh Cường | Thành viên |
| Bà: Nguyễn Phương Thảo | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Điều hành cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành

TỔNG CÔNG TY 36

**Nguyễn Đăng Giáp**
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017*

Số: 686 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
**Tổng Công ty 36 - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty 36 - CTCP được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 35 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Tổng Công ty còn đang tranh chấp đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

**Cát Thị Hà**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0725-2013-002-1
*Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017*

**Đoàn Thị Thúy**
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0937-2013-002-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 01/07/2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **4.656.277.908.454** | **4.354.670.478.649** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **03** | **454.985.226.876** | **544.906.083.485** |
| 111 | 1. Tiền | | 454.985.226.876 | 464.906.083.485 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 80.000.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **1.905.093.302.108** | **1.819.461.470.282** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 1.206.909.551.983 | 1.034.952.790.036 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 406.368.416.956 | 505.221.628.591 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 293.538.232.169 | 279.287.051.655 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.722.899.000) | - |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **09** | **2.044.794.889.870** | **1.826.887.844.568** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.044.794.889.870 | 1.826.887.844.568 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **251.404.489.600** | **163.415.080.314** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 10.054.914.273 | 9.889.766.855 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 42.110.728.371 | 38.794.309.218 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 199.238.846.956 | 114.731.004.241 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **2.210.402.906.049** | **1.652.966.054.411** |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **1.516.302.747.163** | **1.449.838.850.890** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 1.516.037.554.652 | 1.449.549.243.377 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *1.915.709.959.785* | *1.812.026.922.717* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(399.672.405.133)* | *(362.477.679.340)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 265.192.511 | 289.607.513 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *488.300.000* | *488.300.000* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(223.107.489)* | *(198.692.487)* |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | **13** | **350.000.000.000** | **-** |
| 231 | - Nguyên giá | | 350.000.000.000 | - |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | **102.978.864.025** | **54.633.907.222** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 102.978.864.025 | 54.633.907.222 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **04** | **136.300.897.626** | **106.380.897.626** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 136.300.897.626 | 106.380.897.626 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **104.820.397.235** | **42.112.398.673** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 98.603.733.498 | 36.780.588.821 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 6.216.663.737 | 5.331.809.852 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **6.866.680.814.503** | **6.007.636.533.060** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | | 31/12/2016 VND | 01/07/2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **6.406.689.318.792** | **5.434.885.240.017** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **4.913.291.609.573** | **4.295.080.736.435** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 1.597.091.128.795 | 1.373.577.879.666 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 1.723.612.428.742 | 1.642.004.511.402 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 23.190.786.093 | 13.258.503.608 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 42.101.873.279 | 29.196.235.396 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 39.742.186.634 | 102.966.818.038 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 3.750.000.000 | 3.750.000.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 339.744.641.012 | 458.190.500.711 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 1.143.171.239.365 | 672.133.854.738 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 887.325.653 | 2.432.876 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **1.493.397.709.219** | **1.139.804.503.582** |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 16 | 120.437.019.458 | - |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 521.917.549.378 | 186.999.601.995 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 851.043.140.383 | 952.804.901.587 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **459.991.495.711** | **572.751.293.043** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | 22 | **454.491.811.388** | **567.855.240.987** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 430.000.000.000 | 566.049.351.404 |
| *411a* | *Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết* | | *430.000.000.000* | *430.000.000.000* |
| *411c* | *Vốn nhà nước* | | - | *136.049.351.404* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 941.932.986 | 1.805.889.583 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.907.392.777 | - |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 21.642.485.625 | - |
| *421b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *21.642.485.625* | - |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | **5.499.684.323** | **4.896.052.056** |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 5.499.684.323 | 4.896.052.056 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **6.866.680.814.503** | **6.007.636.533.060** |

*Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2017*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thanh Lâm | Vũ Xuân Sắc | Nguyễn Đăng Giáp |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **23** | **2.377.167.481.827** | **1.305.810.223.782** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **2.377.167.481.827** | **1.305.810.223.782** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **24** | **2.239.235.832.030** | **1.246.171.070.878** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **137.931.649.797** | **59.639.152.904** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 14.604.020.859 | 1.593.809.822 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 87.532.977.821 | 56.827.038.079 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *87.532.977.821* | *56.827.038.079* |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 42.682.884.544 | 32.284.236.099 |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **22.319.808.291** | **(27.878.311.452)** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 28 | 14.172.362.126 | 13.043.933.836 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | 1.084.885.651 | 6.578.086.726 |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **13.087.476.475** | **6.465.847.110** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **35.407.284.766** | **(21.412.464.342)** |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 10.518.829.708 | 2.430.264.411 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | (884.853.885) | (1.408.545.390) |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **25.773.308.943** | **(22.434.183.363)** |
| **61** | **19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ** | | **25.773.308.943** | **(22.434.183.363)** |
| **70** | **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **31** | **555** | - |

*Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2017*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thanh Lâm | Vũ Xuân Sắc | Nguyễn Đăng Giáp |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***35.407.284.766*** | ***(21.412.464.342)*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | ***112.055.397.762*** | ***84.972.703.174*** |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 37.403.541.800 | 29.252.293.904 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.722.899.000 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (14.604.020.859) | (1.106.628.809) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 87.532.977.821 | 56.827.038.079 |
| *08* | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***147.462.682.528*** | ***63.560.238.832*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (194.577.897.686) | 156.882.799.039 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (217.907.045.302) | (415.473.362.862) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 655.200.858.445 | 253.500.964.012 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (61.988.292.095) | 1.603.150.659 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (102.427.056.888) | (41.932.959.012) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8.571.797.095) | (6.535.540.494) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.812.000.000 | 261.738.689.866 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (155.589.959.314) | (30.501.895.669) |
| *20* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***63.413.492.593*** | ***242.842.084.371*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (507.517.993.484) | (192.232.168.428) |
| 25 | 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (29.920.000.000) | (30.000.000.000) |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 14.828.020.859 | 1.106.628.809 |
| *30* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(522.609.972.625)*** | ***(221.125.539.619)*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.187.777.923.959 | 971.273.105.178 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (818.502.300.536) | (904.205.632.278) |
| *40* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***369.275.623.423*** | ***67.067.472.900*** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(89.920.856.609)** | **88.784.017.652** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **544.906.083.485** | **456.122.065.833** |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **03** | **454.985.226.876** | **544.906.083.485** |

*Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2017*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thanh Lâm | Vũ Xuân Sắc | Nguyễn Đăng Giáp |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

***Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016***

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty 36 - CTCP là: 430.000.000.000 đồng; Tương đương 43.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Đa nghành nghề.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết:
  + Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
  + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
  + Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
  + Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
  + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
  + Tư vấn quản lý dự án công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tín hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chi tiết: Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống mối mọt trong công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;

- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte Bộ Quốc Phòng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- Đối với hoạt động sản xuất, dịch vụ là dưới 12 tháng;
- Đối với hoạt động xây lắp, bất động sản phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và đối tác.

**Cấu trúc tập đoàn**

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH BOT 36.71 | Hà Nội | 100% | 100% | Kinh doanh BOT Quốc lộ 19 |

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ vốn góp | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần 36.55 | Hà Nội | 30,00% | Xây lắp |
| Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình | Hà Nội | 34,02% | Kinh doanh BOT Quốc lộ 6 |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi theo ước tính mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.9. Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Riêng tại Công ty con khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 10 năm |

Đối với Tài sản cố định hình thành từ Dự án BOT Quốc lộ 19 tại Công ty con TNHH BOT 36.71, việc khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án theo quy định tại thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 v/v sửa đổi thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2016 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2016 không thực hiện trích khấu hao.

### 2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thông báo từ BCC.

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 01 năm kể từ khi Tổng Công ty 36 - CTCP hoạt động.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.17. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.347.843.405 | 4.977.750.430 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 449.637.383.471 | 459.928.333.055 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 80.000.000.000 |
| | **454.985.226.876** | **544.906.083.485** |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần 36.55 | 9.060.897.626 | - | 9.060.897.626 | - |
| - Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình | 127.240.000.000 | - | 97.320.000.000 | - |
| | **136.300.897.626** | **-** | **106.380.897.626** | **-** |

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần 36.55 | Hà Nội | 30,00% | Xây lắp |
| Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình (*) | Hà Nội | 34,02% | Kinh doanh BOT Quốc lộ 6 |

(*) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình: Tổng Công ty có ký hợp đồng nhận chuyển nhượng vốn góp với Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội, giá trị vốn góp sau chuyển nhượng là 149.600.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn là 40%. Tuy nhiên tính đến thời điểm 31/12/2016, việc nhận chuyển nhượng mới thực hiện một phần, do đó số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình mới chỉ đạt 127.240.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 34,02% tổng số vốn thực góp tại Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình.

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn** | | |
| - *Tại Văn phòng Tổng Công ty* | *35.687.475.751* | *22.312.805.146* |
| Ban Quản lý Dự án Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Khu vực phía Nam | 14.811.343.700 | 2.018.593.700 |
| Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng Thanh tra Chính Phủ | 15.936.126.060 | 7.342.060.060 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 4.940.005.991 | 12.952.151.386 |
| - *Tại Công ty 36.67* | *313.492.212.613* | *216.776.672.075* |
| Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Coma 18 | 54.360.593.884 | 54.360.593.884 |
| Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Nghệ An | 32.113.563.983 | 36.158.418.983 |
| Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình | 70.392.831.746 | 43.750.898.521 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 156.625.223.000 | 82.506.760.687 |
| - *Tại Công ty 36.66* | *126.827.139.243* | *132.162.225.315* |
| Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An | 37.783.227.227 | 44.756.569.660 |
| Ban Quản lý Dự án 678- Bộ Quốc phòng | 43.224.329.770 | 37.746.162.770 |
| Ban quản lý dự án Cầu Hải Phòng - Hải phòng | 10.240.713.174 | 10.240.713.174 |
| Tổng Công ty quản lý bay Việt Nam | 10.742.671.680 | 10.695.678.650 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 24.836.197.392 | 28.723.101.061 |
| - *Tại Công ty 36.32* | *150.445.358.848* | *151.327.079.859* |
| Ban Quản lý các Dự án huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An | 32.334.241.000 | 53.334.241.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam | 66.939.213.137 | 43.670.777.845 |
| Công ty CP Tổng công ty phát triển năng lượng Nghệ An | 17.143.221.464 | 17.143.221.464 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 34.028.683.247 | 37.178.839.550 |
| - *Tại Công ty 36.63* | *73.072.113.970* | *85.838.241.521* |
| Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Nghệ An | 19.988.670.453 | 33.692.582.290 |
| Đại học Y khoa Vinh | 21.426.536.000 | 23.426.536.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 31.656.907.517 | 28.719.123.231 |
| - *Tại Công ty 36.64* | *62.186.145.328* | *60.576.841.412* |
| Ban Quản lý Dự án 678 - Bộ Quốc phòng | 33.038.165.000 | 33.038.165.000 |
| Công an tỉnh Thanh Hóa | 15.693.864.000 | 9.938.958.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 13.454.116.328 | 17.599.718.412 |
| - *Tại Công ty 36.72* | *64.048.107.597* | *59.902.332.498* |
| Bộ Tư lệnh Hải quân | 19.900.920.363 | 25.609.809.363 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 44.147.187.234 | 34.292.523.135 |

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - *Tại Công ty 36.62* | *72.307.825.730* | *37.885.329.258* |
| Tổng cục Chính Trị - Quân đội Nhân dân Việt Nam | 24.651.112.000 | - |
| Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh | 20.646.765.789 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 27.009.947.941 | 37.885.329.258 |
| - *Tại Ban điều hành dự án 36.25* | *41.016.085.479* | *30.567.070.639* |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 - Công trình Quốc lộ 6 Hoà Lạc - Hoà Bình | 20.500.948.220 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 20.515.137.259 | 30.567.070.639 |
| - *Tại Công ty 36.30* | *44.414.836.039* | *29.104.368.173* |
| Ban Quản lý dự án 6 - Bộ Giao thông Vận tải | 15.784.765.327 | 8.319.297.327 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 28.630.070.712 | 20.785.070.846 |
| - *Tại Công ty 36.68* | *77.053.925.197* | *76.595.306.796* |
| Hội cựu chiến binh Việt Nam | 14.213.399.000 | 16.213.228.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 62.840.526.197 | 60.382.078.796 |
| - *Tại Công ty 36.97* | *47.482.918.636* | *31.921.278.509* |
| Công ty Xăng dầu B12 | 11.723.970.381 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 35.758.948.255 | 31.921.278.509 |
| - *Tại Chi nhánh Lào* | *11.159.829.459* | *4.717.854.459* |
| - *Tại Trung tâm bom mìn 20* | *65.381.473.517* | *68.346.880.634* |
| - *Tại Công ty 36.65* | *19.678.226.035* | *25.531.882.035* |
| - *Tại Công ty 36.69* | *2.655.878.541* | *1.386.621.707* |
| | **1.206.909.551.983** | **1.034.952.790.036** |
| **c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **104.521.104.645** | **64.958.705.958** |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - *Tại Văn phòng Tổng Công ty* | *111.835.031.372* | - | *108.382.279.540* | - |
| Công ty Cổ phần 36.55 | 89.564.095.320 | - | 21.459.770.500 | - |
| Công ty CP GAMA Việt Nam | 7.251.188.000 | | - | |
| Công ty TNHH Việt Pháp Thăng Long | 10.000.000.000 | | - | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Nhận chuyển nhượng dự án số 6,8 Chùa Bộc | - | - | 77.000.000.000 | - |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 5.019.748.052 | - | 9.922.509.040 | - |
| - *Tại Công ty 36.67* | *33.058.563.451* | - | *235.854.226.974* | - |
| Công ty Cổ phần 136 Việt Nam | - | - | 6.201.832.630 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hà Thanh Bình | 1.792.869.733 | - | 21.115.191.249 | - |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long | - | - | 21.570.832.500 | - |
| Công ty TNHH Liên doanh Vinastone | - | - | 34.273.648.849 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Điện nước Việt Nam | 5.825.049.000 | | 14.228.681.000 | |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 25.440.644.718 | - | 138.464.040.746 | - |

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - *Tại Công ty 36.66* | *150.351.248.083* | - | *132.091.088.250* | - |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long | - | - | 13.307.846.399 | - |
| Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam | - | - | 22.194.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú | - | - | 28.912.287.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ FUTECH | 17.524.353.000 | - | 17.524.353.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tòa nhà An Thịnh | 39.844.249.200 | - | 39.844.249.200 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Nam | 25.038.392.250 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế & Xây lắp CDS | 58.158.742.800 | - | - | - |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 9.785.510.833 | - | 10.308.352.651 | - |
| - *Tại Trung tâm Bom mìn 20* | - | - | *117.283.660* | - |
| - *Tại Ban điều hành dự án 36.25* | *1.636.880.900* | - | *1.490.701.150* | - |
| - *Tại Công ty 36.30* | *116.045.256* | - | *563.305.784* | - |
| - *Tại Công ty 36.32* | - | - | *99.495.000* | - |
| - *Tại Công ty 36.62* | *100.878.187.575* | - | *9.811.626.358* | - |
| Công ty TNHH Cơ điện AT&T | 46.172.000.000 | - | - | - |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 54.706.187.575 | - | 9.811.626.358 | - |
| - *Tại Công ty 36.63* | *745.030.500* | - | *1.210.000.000* | - |
| - *Tại Công ty 36.64* | *3.902.470.767* | - | *3.596.077.767* | - |
| - *Tại Công ty 36.65* | *1.191.067.000* | - | *740.274.270* | - |
| - *Tại Công ty 36.68* | *2.413.335.024* | - | *2.400.000.000* | - |
| - *Tại Công ty 36.72* | *116.974.204* | - | *936.791.415* | - |
| - *Tại Công ty 36.97* | *42.343.731* | - | *851.998.731* | - |
| - *Tại Công ty 36.71* | *81.239.093* | - | *7.076.479.692* | |
| | **406.368.416.956** | **-** | **505.221.628.591** | **-** |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **- Phải thu về cổ phần hóa** | - | - | **17.839.196.557** | - |
| **- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN** | - | - | **12.197.064** | |
| **- Phải thu người lao động** | - | - | **549.531.091** | - |
| **- Ký cược, ký quỹ** | **437.178.500** | - | **2.068.541.176** | - |
| + Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | - | - | 1.975.235.676 | - |
| + Các khoản ký quỹ khác | 437.178.500 | - | 93.305.500 | - |

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **- Phải thu khác** | **51.613.352.338** | - | **45.929.142.266** | - |
| *+ Tại Văn phòng Tổng Công ty* | *1.548.857.669* | - | *2.120.490.611* | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | - | - | 224.000.000 | - |
| Phải thu khác | 1.548.857.669 | - | 1.896.490.611 | - |
| *+ Tại Công ty 36.25* | *12.366.906.239* | - | *11.410.854.384* | - |
| Nguyễn Đăng Thuấn | 12.345.012.511 | - | 11.247.760.080 | - |
| Phải thu khác | 21.893.728 | - | 163.094.304 | - |
| *+ Tại Công ty 36.65* | *20.202.126.665* | - | *18.371.383.270* | - |
| Nguyễn Minh Quang | 18.793.633.607 | - | 18.270.291.656 | - |
| Phải thu khác | 1.408.493.058 | - | 101.091.614 | - |
| *+ Tại Công ty 36.67* | *1.245.667.512* | - | *1.280.188.968* | - |
| *+ Tại Công ty 36.66* | *1.486.673.903* | - | *5.614.793.730* | - |
| *+ Tại Trung tâm bom mìn 20* | *5.248.900* | - | *30.280.665* | - |
| *+ Tại Công ty 36.30* | *27.020.636* | - | *482.075.231* | - |
| *+ Tại Công ty 36.32* | *12.906.535* | - | *325.801.166* | - |
| *+ Tại Công ty 36.62* | *6.971.266.747* | - | *579.368.741* | - |
| *+ Tại Công ty 36.63* | *1.776.656.665* | - | *2.253.339.459* | - |
| *+ Tại Công ty 36.64* | - | - | *80.000.000* | - |
| *+ Tại Công ty 36.68* | *4.893.433.965* | - | *2.843.739.932* | - |
| *+ Tại Công ty 36.72* | *47.156.469* | - | - | |
| *+ Tại Công ty 36.97* | *60.176.082* | - | *121.543.509* | - |
| *+ Tại Công ty TNHH BOT 36.71* | *969.254.351* | - | *415.282.600* | - |
| **- Phải thu tạm ứng** | **241.487.701.331** | - | **212.888.443.501** | - |
| *+ Tại Văn phòng Tổng Công ty* | *1.486.206.412* | - | *7.236.495.477* | - |
| Tạm ứng thực hiện DA Nhà B6 Giảng Võ | 637.466.538 | - | 478.015.238 | - |
| Tạm ứng thực hiện dự án 55 Định Công | 80.772.289 | - | 6.597.692.499 | - |
| Phải thu cá nhân khác | 767.967.585 | - | 160.787.740 | - |
| *+ Tại Công ty 36.67* | *45.331.836.884* | - | *38.451.272.073* | - |
| *+ Tại Công ty 36.66* | *5.038.881.399* | - | *8.113.926.900* | - |
| Nguyễn Mạnh Hải | 4.890.878.221 | - | 8.016.370.005 | - |
| Phải thu các chủ nhiệm công trình khác | 148.003.178 | - | 97.556.895 | - |
| *+ Tại Công ty 36.25* | 22.238.450.775 | - | *22.634.569.582* | - |
| *+ Tại Công ty 36.30* | *18.830.419.096* | - | *6.348.648.475* | - |
| Bùi Quang Bát | 3.155.190.791 | - | 2.962.521.791 | - |
| Ông Nguyễn Xuân Phương | 12.432.549.135 | - | | |
| Nguyễn Đình Trọng | 3.242.679.170 | - | 3.386.126.684 | - |
| *+ Tại Công ty 36.62* | *76.106.117.673* | - | *42.479.740.831* | - |
| Đặng Thái Hùng | 38.020.090.640 | - | 34.522.462.634 | - |
| Nguyễn Văn Can | 34.884.132.440 | - | 1.269.226.439 | - |
| Phải thu các chủ nhiệm công trình khác | 3.201.894.593 | - | 6.688.051.758 | - |
| *+ Tại Công ty 36.63* | *37.358.547.095* | - | *42.886.183.619* | - |
| Nguyễn Hoàng Phương | 6.675.315.280 | - | 8.042.226.255 | - |
| Bùi Xuân Khánh | 8.125.531.900 | - | 10.624.545.942 | - |
| Nguyễn Trung Hiếu | 15.842.300.109 | - | 14.279.158.464 | - |
| Phải thu các chủ nhiệm công trình khác | 6.715.399.806 | - | 9.940.252.958 | - |
| Phải thu cá nhân khác | - | - | - | - |
| *+ Tại Công ty 36.64* | *2.084.389.712* | - | *8.757.446.355* | - |
| *+ Tại Công ty 36.72* | *14.901.720.421* | - | *20.671.798.915* | - |
| *+ Tại Chi nhánh Lào* | - | - | *49.402.774* | - |

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| *+ Tại Trung tâm bom mìn 20* | *124.205.461* | - | *2.071.894.287* | - |
| *+ Tại Công ty 36.32* | *4.703.146.324* | - | *2.969.761.457* | - |
| *+ Tại Công ty 36.65* | *12.289.379.787* | - | *6.751.392.664* | - |
| *+ Tại Công ty 36.68* | *715.252.983* | - | *2.350.458.688* | - |
| *+ Tại Công ty 36.97* | *164.085.423* | - | *1.051.132.485* | - |
| *+ Tại Công ty TNHH BOT 36.71* | *115.061.886* | - | *64.318.919* | - |
| | **293.538.232.169** | **-** | **279.287.051.655** | **-** |

## 8. NỢ QUÁ HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| *+ Tại Văn phòng Tổng Công ty* | *616.606.135* | *616.606.135* | *616.606.135* | *616.606.135* |
| Công ty Liên danh xây dựng VIC | 616.606.135 | 616.606.135 | 616.606.135 | 616.606.135 |
| *+ Tại Công ty 36.67* | *55.691.891.731* | *55.691.891.731* | *55.691.891.731* | *55.691.891.731* |
| Ban Quản lý Dự án Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18 | 54.360.593.884 | 54.360.593.884 | 54.360.593.884 | 54.360.593.884 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 678 | 122.859.881 | 122.859.881 | 122.859.881 | 122.859.881 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 808 | 114.853.944 | 114.853.944 | 114.853.944 | 114.853.944 |
| Viện Y học Cổ truyền Quân đội | 897.720.000 | 897.720.000 | 897.720.000 | 897.720.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh | 195.864.022 | 195.864.022 | 195.864.022 | 195.864.022 |
| *+ Tại Công ty 36.20* | *1.923.384.000* | *200.485.000* | *1.923.384.000* | *1.923.384.000* |
| Ban Quản lý dự án Tân Lập | 200.485.000 | 200.485.000 | 200.485.000 | 200.485.000 |
| UBND Huyện Diễn Châu | 1.722.899.000 | - | 1.722.899.000 | 1.722.899.000 |
| *+ Tại Công ty 36.30* | *3.646.994.000* | *3.646.994.000* | *3.646.994.000* | *3.646.994.000* |
| Ban Quản lý Công trình Giao thông Nghệ An | 3.146.994.000 | 3.146.994.000 | 3.146.994.000 | 3.146.994.000 |
| Ban Quản lý Dự án 46 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| *+ Tại Công ty 36.32* | *17.143.221.464* | *17.143.221.464* | *17.143.221.464* | *17.143.221.464* |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An | 17.143.221.464 | 17.143.221.464 | 17.143.221.464 | 17.143.221.464 |
| *+ Tại Công ty 36.65* | *4.175.071.429* | *4.175.071.429* | *4.175.071.429* | *4.175.071.429* |
| Ban quản lý Dự án Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tây Bắc Nghệ An | 2.637.417.000 | 2.637.417.000 | 2.637.417.000 | 2.637.417.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS | 725.267.051 | 725.267.051 | 725.267.051 | 725.267.051 |
| Nhà máy Z175 - Tổng cục CNQP | 812.387.378 | 812.387.378 | 812.387.378 | 812.387.378 |
| | **83.197.168.759** | **81.474.269.759** | **83.197.168.759** | **83.197.168.759** |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 30.997.823.814 | - | 21.589.076.392 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 175.683.264 | - | 13.483.264 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.008.211.774.425 | - | 1.799.596.886.234 | - |
| - Thành phẩm | 5.409.608.367 | - | 5.688.398.678 | - |
| | **2.044.794.889.870** | **-** | **1.826.887.844.568** | **-** |

**(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - *Tại Văn phòng* | *1.123.266.129.096* | - | *854.539.049.318* | - |
| Dự án "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Ba Đình (1) | 362.398.137.640 | - | 327.907.346.415 | - |
| Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (2) | 603.597.318.042 | - | 526.631.702.903 | - |
| Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La | 157.270.673.414 | - | - | - |
| - *Tại Công ty 36.66* | *122.379.731.665* | - | *156.391.060.289* | - |
| Công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội (Phần thân) | 6.327.753.639 | - | 23.049.511.184 | - |
| Công trình Bệnh viện Bạch Mai (Cơ sở 2) | 87.169.851.449 | - | 57.618.142.322 | - |
| Công trình: Nhà Trung tâm đào tạo - Trường Đại học kinh tế Quốc dân | 3.681.772.368 | - | 15.330.391.991 | - |
| Công trình: Cung cấp và lắp đặt thang máy Bộ Ngoại giao | - | - | 31.012.547.545 | - |
| Công trình khác | 25.200.354.209 | - | 29.380.467.247 | - |
| - *Tại Công ty 36.67* | *197.951.255.456* | - | *203.058.206.228* | - |
| Công trình Kiểm toán Nhà nước (G2 Phần thân) | 9.082.634.214 | - | 23.259.431.942 | - |
| Công trình Đài truyền hình Việt Nam phần hoàn thiện mặt ngoài | 8.663.376.043 | - | 25.638.910.897 | - |
| Công trình Đài truyền hình Việt Nam phần hoàn thiện mặt trong | 35.189.737.376 | - | 10.928.332.285 | - |
| Công trình Văn phòng Chính Phủ phần hoàn thiện | 85.705.648.652 | - | 19.804.650.333 | - |
| Công trình khác | 59.309.859.171 | - | 123.426.880.771 | - |
| - *Tại Trung tâm bom mìn 20* | *80.030.034.713* | - | *76.891.310.450* | - |
| Công trình Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi | 61.770.021.330 | - | 61.727.721.330 | - |
| Công trình khác | 18.260.013.383 | - | 15.163.589.120 | - |
| - *Tại Công ty 36.25* | *20.721.405.315* | - | *22.848.362.864* | - |
| Gói thầu 10 Xây lắp thi công đường Hòa Lạc - Hòa Bình | 13.256.219.619 | - | 17.861.527.493 | - |
| Công trình khác | 7.465.185.696 | - | 4.986.835.371 | - |

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - *Tại Công ty 36.32* | *154.711.994.184* | - | *182.958.420.079* | - |
| Công trình Thuỷ điện Khe Bố | 10.362.389.531 | - | 38.088.069.062 | - |
| Công trình Thuỷ điện Nậm Mô | 20.289.731.434 | - | 13.789.731.434 | - |
| Công trình: Quốc lộ 6, đường Hòa Lạc - Hòa Bình | 29.790.905.032 | - | 13.135.804.030 | - |
| Công trình Nhà thí nghiệm Formosa Hà Tĩnh | 26.860.148.734 | - | 42.642.250.568 | - |
| Công trình Đường Yên Tịnh - Hữu | 32.860.104.442 | - | 32.860.104.442 | - |
| Công trình khác | 34.548.715.011 | - | 42.442.460.543 | - |
| - *Tại Công ty 36.62* | *131.722.570.227* | - | *64.072.139.082* | - |
| Đại học Kinh tế Quốc Dân | 29.079.092.045 | - | - | - |
| Công trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phần thân Bệnh viện 108 | 84.085.289.019 | - | 24.530.643.938 | - |
| Công trình Quân Đội 165 Xã Đàn | 195.273.055 | - | 15.317.020.884 | - |
| Công trình khác | 18.362.916.108 | - | 24.224.474.260 | - |
| - *Tại Công ty 36.63* | *40.973.952.868* | - | *47.944.904.299* | - |
| Công trình Formosa Hà Tĩnh | 15.673.140.198 | - | 25.977.783.778 | - |
| Công trình Đại học Kinh tế Quốc dân | 16.288.924.627 | - | 13.378.503.569 | - |
| Công trình khác | 9.011.888.043 | - | 8.588.616.952 | - |
| - *Tại Công ty 36.64* | *18.159.202.183* | - | *60.867.311.760* | - |
| Công trình Dự án 4 Bộ Quốc phòng | 3.350.822.635 | - | 44.134.927.249 | - |
| Công trinh khác | 14.808.379.548 | - | 16.732.384.511 | - |
| - *Tại Công ty 36.97* | *12.890.449.216* | - | *33.078.732.690* | - |
| - *Tại Chi nhánh Lào* | *343.080.155* | - | *1.103.688.617* | - |
| - *Tại Công ty 36.30* | 33.159.890.956 | - | *15.137.986.682* | - |
| - *Tại Công ty 36.65* | 22.507.774.262 | - | *26.786.443.713* | - |
| - *Tại Công ty 36.68* | 24.978.227.330 | - | *32.814.348.816* | - |
| - *Tại Công ty 36.69* | 1.301.009.618 | - | *2.584.925.515* | - |
| - *Tại Công ty 36.72* | 23.115.067.181 | - | *18.519.995.832* | - |
| | **2.008.211.774.425** | **-** | **1.799.596.886.234** | **-** |

(1) Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng ngày 10/06/2009, Thỏa thuận Hợp tác đầu tư, Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex – viết tắt là Công ty Mefrimex. Công trình được khởi công ngày 25/07/2011. Ngày 23/01/2014, Tổng Công ty 36 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án cho Công ty Mefrimex (Hợp đồng chuyển nhượng dự án B6). Do chủ đầu tư mới - Công ty Mefrimex gặp nhiều khó khăn không thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện Dự án, không thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền thi công cho Tổng Công ty 36 nên Tổng Công ty 36 đã khởi kiện Công ty Mefrimex ra Tòa án. Theo kết quả xét xử phúc thẩm và Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty 36 nhận trở lại thực hiện Dự án. Hiện nay Dự án đang tiếp tục được triển khai.

(2) Dự án Metropolitan CT36 được Sở Xây dựng Hà Nội cấp Giấy phép xây dựng số 30/GPXD-SXD ngày 18/7/2014. Ngày 21/7/2014, Dự án chính thức khởi công. Tổng mức đầu tư dự án 669,494 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng.

Do 02 công trình trên xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sàn thương mại, cho thuê nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sàn thương mại, cho thuê.

## 10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (*) | 50.983.639.925 | 16.009.065.774 |
| - Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội | 31.871.295.905 | 38.624.841.448 |
| - Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La (*) | 14.881.978.943 | - |
| - Dự án số 6,8 Chùa Bộc (**) | 5.115.779.252 | - |
| - Chi phí khác | 126.170.000 | - |
| | **102.978.864.025** | **54.633.907.222** |

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9. Cả 03 công trình vẫn tiếp tục thực hiện tuy nhiên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sàn thương mại, cho thuê.

(**) Xem chi tiết thông tin dự án tại Thuyết minh số 13. Các khoản chi phí đang tập hợp trên chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" bao gồm các chi phí liên quan đến dự án như: Tiền thuê đất, lệ phí trước bạ và chi phí lãi vay của khoản tiền mua đất.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.388.012.392.210 | 258.657.824.223 | 160.630.306.619 | 4.726.399.665 | 1.812.026.922.717 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 1.442.587.727 | 1.442.587.727 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 102.523.614.591 | - | - | - | 102.523.614.591 |
| - Thanh lý, phá dỡ | (253.409.660) | - | - | - | (253.409.660) |
| - Điều chỉnh giảm giá trị theo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư | (29.755.590) | - | - | - | (29.755.590) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.490.252.841.551** | **258.657.824.223** | **160.630.306.619** | **6.168.987.392** | **1.915.709.959.785** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 29.914.053.827 | 195.500.636.553 | 135.453.512.922 | 1.609.476.038 | 362.477.679.340 |
| - Khấu hao trong kỳ | 14.461.401.724 | 11.468.611.345 | 10.793.803.867 | 655.309.862 | 37.379.126.798 |
| - Thanh lý, phá dỡ | (184.401.005) | - | - | - | (184.401.005) |
| **Số dư cuối kỳ** | **44.191.054.546** | **206.969.247.898** | **146.247.316.789** | **2.264.785.900** | **399.672.405.133** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.358.098.338.383 | 63.157.187.670 | 25.176.793.697 | 3.116.923.627 | 1.449.549.243.377 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **1.446.061.787.005** | **51.688.576.325** | **14.382.989.830** | **3.904.201.492** | **1.516.037.554.652** |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.396.346.057 VND

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Tổng Công ty là Phần mềm kế toán có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2016 lần lượt là 488.300.000 đồng và 223.107.489 đồng. Khấu hao trong 6 tháng cuối năm là 24.415.002 đồng.

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty bao gồm: Quyền tiếp tục được thuê đất tại khu đất số 6 và số 8 phố Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, thời gian thuê từ 22/7/2016 đến ngày 12/11/2064; Tài sản trên đất là tòa nhà 5 tầng diện tích 1.240 m2, tòa nhà 2 tầng diện tích 859,9 m2 và toàn bộ tường vây bao quanh khu đất , bãi đỗ xe, đường nội bộ, trạm biến áp, hệ thống cấp thoát nước. Tổng giá trị tại thời điểm 31/12/2016 là 350.000.000.000 đồng.

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.800.995.600 | 1.405.655.288 |
| - Chi phí khấu hao và lãi vay chờ phân bổ cho các Công ty BOT | - | 399.707.521 |
| - Chi phí quản lý công trình vượt định mức chưa phân bổ | 8.123.420.563 | 7.916.531.546 |
| - Chi phí sửa chữa | - | 62.872.500 |
| - Chi phí thuê kho bãi | 130.498.110 | 105.000.000 |
| | **10.054.914.273** | **9.889.766.855** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 34.234.331.904 | 30.155.264.589 |
| - Phí môi giới Bất động sản của Dự án 55 Định Công chưa bàn giao nhà cho khách hàng | 62.976.077.528 | - |
| - Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa Tổng Công ty | - | 1.015.876.996 |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng | 150.548.980 | 5.409.388.776 |
| - Chi phí quản lý công trình vượt định mức chưa phân bổ | 1.242.775.086 | 200.058.460 |
| | **98.603.733.498** | **36.780.588.821** |

## 15. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/07/2016 | | Trong kỳ | | 31/12/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| - ***Vay ngắn hạn*** | ***664.333.854.738*** | ***664.333.854.738*** | ***1.140.686.930.068*** | ***706.449.545.441*** | ***1.098.571.239.365*** | ***1.098.571.239.365*** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (1) | 124.990.501.255 | 124.990.501.255 | 376.710.535.105 | 149.701.949.085 | 351.999.087.275 | 351.999.087.275 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (2) | 16.494.025.352 | 16.494.025.352 | 35.847.100.281 | 9.802.582.202 | 42.538.543.431 | 42.538.543.431 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3) | 273.348.401.825 | 273.348.401.825 | 343.753.207.770 | 334.652.846.853 | 282.448.762.742 | 282.448.762.742 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4) | 200.946.635.847 | 200.946.635.847 | 383.626.086.912 | 199.562.876.842 | 385.009.845.917 | 385.009.845.917 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 12.729.290.459 | 12.729.290.459 | - | 12.729.290.459 | - | - |
| Vay cá nhân (5) | 35.825.000.000 | 35.825.000.000 | 750.000.000 | - | 36.575.000.000 | 36.575.000.000 |
| - ***Vay và nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***7.800.000.000*** | ***7.800.000.000*** | ***39.800.000.000*** | ***3.000.000.000*** | ***44.600.000.000*** | ***44.600.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội (6) | 7.800.000.000 | 7.800.000.000 | 39.800.000.000 | 3.000.000.000 | 44.600.000.000 | 44.600.000.000 |
| | **672.133.854.738** | **672.133.854.738** | **1.180.486.930.068** | **709.449.545.441** | **1.143.171.239.365** | **1.143.171.239.365** |
| **b) Vay dài hạn** | | | | | | |
| - Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội (6) | 822.734.225.817 | 822.734.225.817 | 47.090.993.891 | 8.052.755.095 | 861.772.464.613 | 861.772.464.613 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (7) | 137.870.675.770 | 137.870.675.770 | - | 104.000.000.000 | 33.870.675.770 | 33.870.675.770 |
| | **960.604.901.587** | **960.604.901.587** | **47.090.993.891** | **112.052.755.095** | **895.643.140.383** | **895.643.140.383** |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (7.800.000.000) | (7.800.000.000) | (39.800.000.000) | (3.000.000.000) | (44.600.000.000) | (44.600.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | **952.804.901.587** | **952.804.901.587** | | | **851.043.140.383** | **851.043.140.383** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

***(1) Hợp đồng tín dụng số 2016/4801927/HĐTDHM-TCT 36 ngày 30/05/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các điều khoản chi tiết sau:***

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31/05/2017;
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Phương thức bảo đảm:

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng trụ sở Bên vay tại địa chỉ số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng làm trụ sở các chi nhánh của Bên vay tại địa chỉ số 1075 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Tất cả các tài sản khác thuộc về quyền quản lý hoặc sở hữu của Bên vay như: hàng tồn kho; tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp tại các đơn vị khác, quyền tài sản khác...

Các tài sản bảo đảm hợp lệ, hợp pháp khác được Ngân hàng chấp thuận.

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 351.999.087.275 đồng.

***(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm 3 hợp đồng, cụ thể như sau:***

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 04/2015/HĐTD/VCB.HGM-TCT36 ngày 19/03/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình của Bên vay trên sở sở Hợp đồng kinh tế giữa Bên vay và chủ đầu tư;
+ Thời hạn vay: Tối đa là 09 tháng kể từ ngày rút vốn tính cho từng lần rút vốn theo Giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 26.847.100.281 đồng.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD/VCB.HGM-TCT36 ngày 16/12/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình của Bên vay trên sở sở Hợp đồng kinh tế giữa Bên vay và chủ đầu tư;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; tối đa 09 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên Giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp máy móc thiết bị thi công đã qua sử dụng thuộc sở hữu của Bên vay. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2015/HĐTC/VCB.HGM-TCT26 ngày 14/12/2015 ký giữa Bên vay và Bên
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 6.691.443.150 đồng.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-TCT36 ngày 21/12/2016 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình của Bên vay trên sở sở Hợp đồng kinh tế giữa Bên vay và chủ đầu tư;
+ Thời hạn vay: Tối đa 09 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên Giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là các máy móc thiệt bị đã qua sử dụng thuộc sở hữu của Bên vay, quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2015/HĐTC/VCB.HGM - TCT36 ngày 14/12/2015 ký giữa Bên vay và Bên cho vay và các biện pháp khác theo yêu cầu của Bên cho vay;
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 9.000.000.000 đồng.

***(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-TCT36 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 03/08/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:***

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án SXKD lĩnh vực thi công, xây lắp năm 2016-2017;
+ Thời hạn vay: Quy định trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm đã ký kết tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/Vietinbank-Incotra/HĐTC ngày 02/07/2012 và các Hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp đồng vay có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này;
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 282.448.762.742 đồng.

***(4) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng bao gồm 2 hợp đồng, cụ thể như sau:***

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐTDPK/2015 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 25/12/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện Dự án
+ Thời hạn vay: 21 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng, quy định trong từng Khế ước. Thời hạn mỗi khế ước tối đa không
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong các Khế ước nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm:

Thế chấp bằng tài sản hình thành trên đất tại địa chỉ 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của bên vay.

Thế chấp bằng Quyền phải thu từ việc thu phí QL19 đoạn KM17 + 027 - KM50 + 00 trên địa phận tỉnh Bình Định và đoạn KM108 + 00 - KM131 + 300 trên địa phận tỉnh Gia Lai hình thành trong tương lai từ Dự án thuộc sở hữu của bên vay; Thỏa thuận khác (nếu có)

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 15.948.174.834 đồng.

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐHM/2016 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 11/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, rà phá bom mìn, xây dựng công trình giao
+ Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng, quy định cụ thể trong khế ước hoặc vă bản liên quan từng lần nhận
+ Lãi suất cho vay: quy định trong các Khế ước nhận nợ
+ Phương thức bảo đảm:

Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh, Khách hàng sẽ ký quý số tiền quy định của Bên Ngân hàng;
Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu 5% giá trị L/C có thể thay thế đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm/ tiền phong tỏa trên tài khoản nhưng tuân thủ theo quy định của Bên ngân hàng.

Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án, các hợp đồng được Bên Ngân hàng tài trợ và chấp thuận.

Thế chấp bằng hàng hóa hình thành trong tương lai.

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 369.061.671.083 đồng.

***(5) Vay cá nhân gồm 23 hợp đồng với các cá nhân trong tháng 8 năm 2015 bao gồm các điều khoản chung như***

+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;
+ Thời hạn vay: 36 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 6%/năm;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 36.575.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

***(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT106-TC36 ngày 25/07/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:***

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án BOT Quốc lộ 19 trong đó bao gồm cả cho vay VAT và chi phí lãi vay trong thời gian thi công Dự án

+ Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ

+ Phương thức bảo đảm: Quy định trong hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02HĐTCQTS/NHCT106-TCT36&CT36.71 ngày 14/10/2014;

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 861.772.464.613 đồng. Trong đó, số dư đến hạn trả là 44.600.000.000 đồng

***(7) Hợp đồng tín dụng số106/HBB/HĐTD-TDH/2009 ngày 24/04/2009 với Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội )bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:***

+ Mục đích vay: Thanh toán chi phí phát triển Dự án: Công trình Nhà ở tái định cư và văn phòng cho thuê B6, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội. Các chi phí phát triển bao gồm Tiền đền bù giải phóng mặt bằng, thiết kế, xây dựng, phát triển dự án, chi phí tài chính liên quan được Ngân hàng chấp thuận giải ngân.

+ Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm

+ Phương thức bảo đảm: Toàn bộ Dự án và các tài sản hình thành tư vốn vay không bao gồm 100 căn hộ tái định cư (các căn hộ từ tầng 3 đến tầng 12 của Dự án).

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 33.870.675.770 đồng.

*(Khoản vay này hiện đang có tranh chấp chi tiết xem tại Thuyết minh số 34).*

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn** | | | | |
| - *Tại Công ty 36.67* | *466.589.249.341* | *466.589.249.341* | *327.435.531.492* | *327.435.531.492* |
| Công ty Cổ phần 136 Việt Nam | 31.840.444.411 | 31.840.444.411 | 38.818.592.562 | 38.818.592.562 |
| Công ty Cổ phần vật tư, thiết bị Công trình Minh Đức | 7.677.247.980 | 7.677.247.980 | 17.612.779.300 | 17.612.779.300 |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Phú Hưng | 4.428.469.000 | 4.428.469.000 | 13.598.179.000 | 13.598.179.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mai Anh | 7.475.621.550 | 7.475.621.550 | 7.005.376.550 | 7.005.376.550 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319 | 12.247.370.634 | 12.247.370.634 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc | 19.824.494.825 | 19.824.494.825 | - | - |
| Công ty TNHH Niềm Tin | 8.886.148.616 | 8.886.148.616 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị chiếu sáng Ánh Sao | 13.620.956.056 | 13.620.956.056 | - | - |
| Công ty Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng | 11.114.965.343 | 11.114.965.343 | 11.760.853.539 | 11.760.853.539 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á | 3.892.664.400 | 3.892.664.400 | 34.627.141.761 | 34.627.141.761 |
| Các khoản phải trả người bán khác | 345.580.866.526 | 345.580.866.526 | 204.012.608.780 | 204.012.608.780 |

| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - *Tại Công ty 36.66* | *274.004.195.692* | *274.004.195.692* | *205.763.496.512* | *205.763.496.512* |
| Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại và Công nghệ An Phú | 12.528.106.269 | 12.528.106.269 | 11.338.474.895 | 11.338.474.895 |
| Công ty Cổ phần 136 Việt Nam | 13.102.965.818 | 13.102.965.818 | 23.049.831.200 | 23.049.831.200 |
| Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam | 52.970.318.000 | 52.970.318.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc | 11.008.075.632 | 11.008.075.632 | 15.384.691.872 | 15.384.691.872 |
| Các khoản phải trả người bán khác | 184.394.729.973 | 184.394.729.973 | 155.990.498.545 | 155.990.498.545 |
| - *Tại Văn phòng Tổng Công ty* | *83.797.069.708* | *83.797.069.708* | *29.272.120.405* | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 38.500.000.000 | 38.500.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần 36.55 | 39.846.681.185 | 39.846.681.185 | 17.970.900.685 | - |
| Các khoản phải trả người bán khác | 5.450.388.523 | 5.450.388.523 | 11.301.219.720 | - |
| - *Tại Trung tâm bom mìn 20* | *46.723.061.876* | *46.723.061.876* | *27.375.392.749* | *27.375.392.749* |
| Công ty Cổ phần TABICO Nghệ An | 11.508.050.400 | 11.508.050.400 | 6.383.825.800 | 6.383.825.800 |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Oanh | 10.304.495.920 | 10.304.495.920 | 2.542.381.421 | 2.542.381.421 |
| Các khoản phải trả người bán khác | 24.910.515.556 | 24.910.515.556 | 18.449.185.528 | 18.449.185.528 |
| - *Tại Công ty TNHH 36.71* | *115.988.294.870* | *115.988.294.870* | *163.444.733.299* | *163.444.733.299* |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Minh Chiến | 16.247.275.000 | 16.247.275.000 | 3.185.000.000 | 3.185.000.000 |
| Công ty TNHH Hoàng Nhi | 18.368.426.889 | 18.368.426.889 | 50.233.519.620 | 50.233.519.620 |
| Phải trả các đối tượng khác | 81.372.592.981 | 81.372.592.981 | 65.685.212.059 | 65.685.212.059 |
| - *Tại Ban điều hành dự án 36.25* | *60.460.082.460* | *60.460.082.460* | *53.328.465.811* | *53.328.465.811* |
| - *Tại Công ty 36.30* | *75.168.996.812* | *75.168.996.812* | *42.815.880.118* | *42.815.880.118* |
| - *Tại Công ty 36.32* | *82.705.664.736* | *82.705.664.736* | *103.947.164.525* | *103.947.164.525* |
| - *Tại Công ty 36.62* | *174.243.478.478* | *174.243.478.478* | *111.288.551.030* | *111.288.551.030* |
| - *Tại Công ty 36.63* | *35.551.539.256* | *35.551.539.256* | *55.842.738.669* | *55.842.738.669* |
| - *Tại Công ty 36.64* | *100.851.080.149* | *100.851.080.149* | *90.470.529.686* | *90.470.529.686* |
| - *Tại Công ty 36.65* | *18.508.501.704* | *18.508.501.704* | *17.538.264.626* | *17.538.264.626* |
| - *Tại Công ty 36.68* | *104.596.187.609* | *104.596.187.609* | *110.255.222.606* | *110.255.222.606* |
| - *Tại Công ty 36.69* | *904.277.450* | *904.277.450* | *1.717.137.928* | *1.717.137.928* |
| - *Tại Công ty 36.72* | *64.448.763.428* | *64.448.763.428* | *63.163.726.946* | *63.163.726.946* |
| - *Tại Công ty 36.97* | *12.987.704.684* | *12.987.704.684* | *14.259.924.884* | *14.259.924.884* |
| | **1.717.528.148.253** | **1.717.528.148.253** | **1.373.577.879.666** | **1.344.305.759.261** |

**b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Phải trả người bán ngắn hạn | 1.597.091.128.795 | 1.597.091.128.795 | 1.373.577.879.666 | 1.373.577.879.666 |
| - Phải trả người bán dài hạn | 120.437.019.458 | 120.437.019.458 | - | - |
| | **1.717.528.148.253** | **1.717.528.148.253** | **1.373.577.879.666** | **1.373.577.879.666** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **d) Phải trả người bán là các bên liên quan** | **39.846.681.185** | **39.846.681.185** | **17.970.900.685** | **17.970.900.685** |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - *Tại Văn phòng Tổng Công ty* | *714.571.856.836* | *557.430.510.565* |
| Khách hàng mua nhà Dự án 55 Định Công | 621.680.922.836 | 532.628.166.072 |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở làm việc Cơ quan Tổng cục thuế | 91.391.934.000 | 21.897.725.000 |
| Các khoản khách hàng trả trước khác | 1.499.000.000 | 2.904.619.493 |
| - *Tại Công ty 36.67* | *359.020.287.694* | *482.270.759.251* |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Văn phòng Chính Phủ | 88.877.737.854 | 169.339.314.280 |
| Trường Đại học kinh tế Quốc dân | 72.638.590.454 | 66.901.862.828 |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ quan Kiểm toán nhà nước | 170.981.186.840 | 85.407.923.408 |
| Ban Quản lý Dự án Đài truyền hình Việt Nam | 22.692.517.884 | 135.572.595.000 |
| Các khoản khách hàng trả trước khác | 3.830.254.662 | 25.049.063.735 |
| - *Tại Công ty 36.66* | *165.492.208.954* | *192.403.273.352* |
| Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm - Bộ Y tế | 137.130.142.000 | 146.074.862.700 |
| Các khoản khách hàng trả trước khác | 28.362.066.954 | 46.328.410.652 |
| - *Tại Trung tâm bom mìn 20* | - | *71.445.042.348* |
| Ban Quản lý Dự án Bản Mồng | - | 71.445.042.348 |
| - *Tại Công ty 36.62* | *278.350.560.640* | *194.399.717.145* |
| Bệnh Viện Trung ương Quân đội 108 | 202.473.982.500 | 99.306.398.000 |
| Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân | 13.967.538.140 | 47.580.477.145 |
| Ban Quản lý Dự án 678 Bộ Quốc Phòng - Dự án 6 - 266 Thụy Khuê | 54.000.000.000 | 23.910.000.000 |
| Ban Quản lý Dự án các công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh - Thi công, xây dựng nhà xưởng dự án VN 01 | 5.733.149.000 | - |
| Các khoản khách hàng trả trước khác | 2.175.891.000 | 23.602.842.000 |
| - *Tại Công ty 36.64* | *66.710.696.640* | *58.577.313.778* |
| Ban quản lý dự án 678 | 43.547.040.640 | 43.547.040.640 |
| Trường Sỹ quan Chính trị | 23.163.656.000 | - |
| Các khoản khách hàng trả trước khác | - | 15.030.273.138 |
| - *Tại Công ty 36.30* | *57.527.498.993* | - |
| Cục Quản Trị - Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam | 57.527.498.993 | - |
| - *Tại Công ty 36.63* | *18.544.706.953* | *30.399.575.499* |
| Trường Đại học Kinh tế Quốc dân | 18.512.808.714 | 26.596.058.429 |
| Các khoản khách hàng trả trước khác | 31.898.239 | 3.803.517.070 |
| - *Tại Công ty 36.68* | *38.432.224.800* | *303.780.400* |
| Bộ tư lệnh tăng thiết giáp | 13.657.714.000 | - |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 | 7.171.638.800 | - |
| Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Trị | 8.500.000.000 | - |
| Các khoản khách hàng trả trước khác | 9.102.872.000 | 303.780.400 |
| - *Tại Chi nhánh Lào* | - | *6.215.000.000* |
| - *Tại Ban điều hành dự án 36.25* | *7.699.639.000* | *11.055.376.506* |
| - *Tại Công ty 36.32* | *8.791.588.532* | *14.338.410.358* |
| - *Tại Công ty 36.65* | *2.261.308.000* | *2.301.727.000* |
| - *Tại Công ty 36.69* | *439.786.000* | *1.752.058.000* |
| - *Tại Công ty 36.72* | *3.119.846.000* | *15.720.468.282* |
| - *Tại Công ty 36.97* | *2.650.219.700* | *3.391.498.918* |
| | **1.723.612.428.742** | **1.642.004.511.402** |

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 114.676.984.718 | 10.102.454.489 | 189.137.929.221 | 264.525.132.592 | 199.146.927.960 | 19.185.194.360 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 1.606.513.662 | 1.606.513.662 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.068.481.453 | 10.518.829.708 | 8.571.797.095 | - | 3.015.514.066 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 51.982.946 | 28.193.856 | 678.602.784 | 527.688.704 | 89.882.419 | 217.007.409 |
| - Thuế tài nguyên | - | 856.940.882 | 1.728.586.425 | 2.433.091.690 | - | 152.435.617 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 26.392.511 | 4.273.591.282 | 4.245.505.332 | - | 54.478.461 |
| - Các loại thuế khác | 2.000.000 | 310.898.169 | 887.058.873 | 688.892.845 | 2.000.000 | 509.064.197 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 36.577 | 865.142.248 | 559.379.132 | 1.367.429.397 | 36.577 | 57.091.983 |
| | **114.731.004.241** | **13.258.503.608** | **209.390.491.087** | **283.966.051.317** | **199.238.846.956** | **23.190.786.093** |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - DA4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4 | 1.282.880.450 | - |
| - Chi phí khác | - | 962.039.500 |
| - Chi phí lãi vay | - | 14.894.079.067 |
| - Trích trước chi phí thẩm tra quyết toán dự án | 1.038.700.258 | - |
| - Trích trước các khoản chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn: | 37.420.605.926 | 87.110.699.471 |
| *Chi phí thuê máy thi công công trình Quốc lộ 6 Hòa Lạc, Hòa Bình* | - | *1.283.843.940* |
| *Chi phí xây lắp đường ống cấp nước công trình Hồ chứa nước Đá Bạc* | - | *510.193.336* |
| *Chi phí vật tư công trình Phần thân Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Nghệ An* | *2.910.509.914* | *1.791.900.000* |
| *Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An - Nhôm Kính* | *656.680.830* | *2.540.567.271* |
| *Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An - Xây lắp* | *1.001.000.000* | - |
| *Chi phí vật tư công trình Điều hòa không khí UBND Tỉnh Nghệ An* | - | *8.463.923.000* |
| *Chi phí vật tư công trình 25H - Điện nước, thiết bị* | *601.741.250* | *1.947.545.304* |
| *Chi phí vật tư công trình hệ thống vách, cửa nhôm kính dự án 24 Định Công* | *3.089.233.036* | *1.544.073.811* |
| *Chi phí vật tư hạng mục B6 phần ngầm* | *3.117.728.669* | - |
| *Chi phí vật tư hạng mục tường B6 Giảng Võ* | - | *202.137.010* |
| *Chi phí vật tư công trình Thang máy Bộ Ngoại giao* | - | *33.889.013.876* |
| *Chi phí vật tư hạng mục nhôm kính Trường Đại học Kinh tế Quốc dân* | *3.312.100.000* | *2.378.194.196* |
| *Chi phí vật tư công trình Ngân hàng Chính sách xã hội* | - | *4.761.730.762* |
| *Chi phí vật tư công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội Phần thân* | *1.396.548.608* | *4.573.981.347* |
| *Chi phí vật tư công trình Khu nhà ở cao tầng Lô 2* | - | *1.800.587.742* |
| *Chi phí vật tư công trình Nhà máy Z133 Tổng Cục Kỹ thuật gói 8* | *1.841.776.705* | - |
| *Chi phí vật tư công trình đập Cao Sơn* | *240.831.008* | - |
| *Chi phí vật tư công trình Dự án 4 Bộ Quốc Phòng* | - | *3.225.166.818* |
| *Chi phí vật tư công trình Trụ sở công an tỉnh Thanh Hóa* | - | *8.959.672.820* |
| *Chi phí vật tư công trình Hội Nông dân tỉnh Hưng Yên* | - | *1.138.839.550* |
| *Chi phí công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An* | - | *1.131.654.008* |
| *Chi phí công trình Đồn Ba Lin 625 Quảng Trị Gói 16* | *223.457.426* | - |
| *Chi phí công trình Thi công cọc đại trà Xã Đàn - Gói thầu 16* | *1.034.525.084* | - |
| *Chi phí công trình Thi công cọc thí nghiệm DADT XD TT phát thanh truyền hình Quân đội* | *1.065.460.000* | - |
| *Chi phí công trình Tòa soạn Báo Nông thôn* | *1.139.764.826* | - |
| *Chi phí công trình Nhà công vụ An Khánh* | *6.491.458.817* | - |
| *Chi phí công trình VS khu cơ quan BTL* | *955.253.804* | - |
| *Chi phí công trình Sở chỉ huy BP Quảng Trị (Gói 13A)* | *447.605.820* | - |
| *Chi phí công trình Ban chỉ huy Quân Sự tỉnh Quảng Trị (gói thầu số 25)* | *78.000.000* | - |
| *Chi phí công trình Công An Nam Đàn* | *1.698.384.674* | - |
| *Chi phí công trình Nhà làm việc kiêm kho Ngân hàng Nông nghiệp Bình Định* | *674.000.000* | - |
| *Chi phí công trình lắp đặt hệ thống thang máy trụ sở làm việc Tổng cục thuế* | *5.444.545.455* | - |
| *Chi phí công trình Trụ sở HK các CQSN tỉnh Lai Châu* | - | *3.852.333.550* |
| *Chi phí công trình Công An Huyện Nam Đàn Gói 3* | - | *1.155.991.306* |
| *Chi phí công trình Đại học Kinh tế Quốc dân* | - | *1.687.416.100* |
| *Chi phí công trình Trung đoàn E762* | - | *271.933.724* |
| | **39.742.186.634** | **102.966.818.038** |

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.503.942.121 | 3.251.828.809 |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | - | 4.390.127.658 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | - | 31.894.333.611 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 338.240.698.891 | 418.654.210.633 |
| *+ Tại Văn phòng Tổng công ty* | *41.318.830.820* | *60.499.240.529* |
| Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex - Các chi phí thực hiện dự án nhà B6 Giảng Võ | 32.182.661.666 | 32.182.661.666 |
| Phải trả khác về thuế GTGT 2% đã tạm nộp ở các địa phương | 6.217.283.220 | 6.881.939.069 |
| Phải trả về tiền nộp điều tiết lợi nhuận | - | 10.000.000.000 |
| Phải trả khác | 2.918.885.934 | 11.434.639.794 |
| *+ Tại Công ty 36.67* | *85.803.619.968* | *84.773.713.574* |
| Phải trả ông Nguyễn Đăng Hiếu về chi phí công trình | 24.184.410.795 | 22.132.741.521 |
| Phải trả ông Nguyễn Đăng Thuận về chi phí công trình | 2.439.513.642 | 1.499.761.066 |
| Phải trả ông Nguyễn Đức Thắng về chi phí công trình | 13.360.680.020 | 14.670.033.354 |
| Phải trả ông Nguyễn Mạnh Cường về chi phí công trình | 15.514.747.729 | 10.907.442.316 |
| Phải trả ông Nguyễn Viết Lượng về chi phí công trình | 5.593.594.687 | 2.007.579.100 |
| Phải trả ông Trần Mạnh Tiến về chi phí công trình | 9.488.635.813 | 9.381.311.751 |
| Phải trả ông Trần Quốc Anh về chi phí công trình | 9.729.011.509 | 12.071.333.073 |
| Phải trả các đối tượng khác | 5.493.025.773 | 12.103.511.393 |
| *+ Tại Chi nhánh Lào* | *12.405.623.804* | *12.689.518.643* |
| Phải trả ông Trịnh Văn Hiển về chi phí công trình | 12.023.066.858 | 12.308.289.107 |
| Phải trả ông Trương Công Thịnh về chi phí công trình | 382.556.946 | 381.229.536 |
| *+ Tại Trung tâm bom mìn 20* | *51.428.362.716* | *91.981.573.243* |
| Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình | - | 42.231.620.961 |
| Phải trả ông Thái Khắc Dũng về chi phí công trình | 24.037.686.714 | 24.126.590.362 |
| Phải trả ông Thái Minh Tuấn về chi phí công trình | 13.307.894.962 | 13.588.040.278 |
| Phải trả ông Đàm Quang Nghĩa về chi phí công trình | 4.230.419.000 | 4.230.419.000 |
| Phải trả ông Nguyễn Thế Vinh về chi phí công trình | 3.795.058.313 | 3.362.441.292 |
| Phải trả các đối tượng khác | 6.057.303.727 | 4.442.461.350 |
| *+ Tại Ban điều hành dự án 36.25* | *11.387.751.865* | *47.037.751.865* |
| Phải trả tiền hỗ trợ dự án vùng sâu vùng xa | - | 35.650.000.000 |
| Phải trả các đối tượng khác | 11.387.751.865 | 11.387.751.865 |
| *+ Tại Công ty 36.32* | *74.685.999.173* | *81.849.108.597* |
| Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình | 18.423.410.027 | 22.765.507.530 |
| Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình | 10.696.850.964 | 16.958.040.058 |
| Phải trả ông Trần Huy Chuyển về chi phí công trình | 17.585.643.634 | 8.947.974.392 |
| Phải trả ông Vũ Tuấn Anh về chi phí công trình | 16.865.007.839 | 17.740.007.094 |
| Phải trả các đối tượng khác | 11.115.086.709 | 15.437.579.523 |
| *+ Tại Công ty 36.62* | *12.539.796.637* | *9.777.794.675* |
| Phải trả ông Nguyễn Đức Cường về chi phí công trình | 6.364.816.537 | 3.929.837.595 |
| Phải trả ông Trần Văn Hưng về chi phí công trình | 4.430.823.990 | 3.035.704.575 |
| Phải trả các đối tượng khác về chi phí công trình | 1.744.156.110 | 2.812.252.505 |
| *+ Tại Công ty 36.68* | *33.117.903.629* | *19.248.926.752* |
| Phải trả ông Lê Minh Đức về chi phí công trình | 5.696.340.716 | *4.792.364.456* |
| Phải trả ông Khương Minh Thắng về chi phí công trình | 6.064.058.735 | 1.957.000.113 |
| Phải trả ông Nguyễn Quang Đạo về chi phí công trình | 5.310.021.110 | 3.698.276.710 |
| Phải trả các đối tượng khác | 16.047.483.068 | 8.801.285.473 |
| *+ Tại Công ty 36.66* | *1.158.348.314* | *1.348.478.484* |

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *+ Tại Công ty 36.30* | *4.090.709.942* | *89.761.717* |
| *+ Tại Công ty 36.65* | *618.096.426* | *637.540.801* |
| *+ Tại Công ty 36.72* | *4.406.211.418* | *5.683.312.570* |
| *+ Tại Công ty 36.97* | *5.279.444.179* | *3.037.489.183* |
| | **339.744.641.012** | **458.190.500.711** |

**b) Dài hạn**

| | | |
|---|---|---|
| *+ Tại Văn phòng Tổng công ty* | *404.398.272.063* | *119.298.224.880* |
| Phải trả BQP tiền dự án 4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư Dự án 4 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*) | 62.000.000.000 | - |
| Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*) | 141.800.000.000 | - |
| Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*) | 10.000.000.000 | - |
| Phải trả về việc nhận chuyển giao dự án Xuân La | 80.000.000.000 | - |
| Phải trả UBND Thành phố Hà Nội tiền thuê đất 50 năm cho Dự án tại 326 Lê Trọng Tấn | 9.305.015.532 | 9.404.968.349 |
| Phải trả các đối tượng khác | 1.293.256.531 | 5.593.256.531 |
| *+ Tại Trung tâm bom mìn 20* | *42.265.891.315* | - |
| Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình | 42.265.891.315 | - |
| *+ Tại Công ty 36.66* | *12.240.800.000* | *12.240.800.000* |
| Phải trả BQP Công trình 25H - Điện nước, thiết bị | 12.240.800.000 | 12.240.800.000 |
| *+ Tại Ban điều hành dự án 36.25* | *47.253.386.000* | *30.000.000.000* |
| Phải trả tiền hỗ trợ dự án vùng sâu vùng xa | 47.253.386.000 | 30.000.000.000 |
| *+ Tại Công ty 36.30* | *6.000.000.000* | *20.000.000.000* |
| Phải trả BQP kinh phí thi công gói thầu S2 | 6.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| *+ Tại Công ty 36.62* | *3.482.600.000* | *3.482.600.000* |
| Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H - ĐHKK 25H Phan Đình Phùng | 3.482.600.000 | 3.482.600.000 |
| *+ Tại Công ty 36.64* | *6.276.600.000* | *6.276.600.000* |
| Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H phần hoàn thiện | 6.276.600.000 | 6.276.600.000 |
| *+ Tại Công ty 36.63* | - | *1.377.115* |
| | **521.917.549.378** | **186.999.601.995** |

(*) Ngày 14 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP ký hợp đồng hợp tác đầu tư với 03 đơn vị là Công ty Cổ phần Đầu tư VCAPITAL, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc quy định 4 bên hợp tác thực hiện dự án. Các bên sẽ góp vốn 385 tỷ để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định và Tổng công ty 36 đứng ra làm đầu mối thu tiền và thanh toán cho bên bán. Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 quyết định thành lập Ban bất động sản 6-8 Chùa Bộc - Chi nhánh Tổng công ty 36-CTCP để điều hành quản lý dự án. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư, mảnh đất số 6-8 Chùa Bộc dự kiến sẽ xây dựng nhà cao tầng, hiện tại Tổng Công ty đang triển khai các công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

## 21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước Dự án B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội | 3.750.000.000 | 3.750.000.000 |
| | **3.750.000.000** | **3.750.000.000** |

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **168.542.704.724** | **-** | **12.959.548.523** | **30.050.815.110** | **-** | **120.335.623.623** | **331.888.691.980** |
| Vốn góp của các cổ đông khác theo Phương án Cổ phần hóa | 258.000.000.000 | 1.805.889.583 | - | - | - | - | 259.805.889.583 |
| Lỗ trong kỳ trước | - | - | - | - | (22.434.183.363) | - | (22.434.183.363) |
| Tăng khác | - | - | - | 81.054.121 | - | - | 81.054.121 |
| Chuyển các Quỹ và Lợi nhuận sau thuế về Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 139.506.646.680 | - | (12.959.548.523) | (30.131.869.231) | 23.920.394.697 | (120.335.623.623) | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | (1.486.211.334) | - | (1.486.211.334) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **566.049.351.404** | **1.805.889.583** | **-** | **-** | **-** | **-** | **567.855.240.987** |
| **Số dư đầu kỳ này** | **566.049.351.404** | **1.805.889.583** | - | - | - | - | **567.855.240.987** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 25.773.308.943 | - | 25.773.308.943 |
| Giảm vốn theo Báo cáo quyết toán vốn nhà nước chuyển sang CTCP đã được phê duyệt | (136.049.351.404) | (863.956.597) | - | - | | - | (136.913.308.001) |
| Phân phối lợi nhuận công ty mẹ | - | - | - | 1.907.392.777 | (3.814.785.554) | - | (1.907.392.777) |
| Giảm khác (*) | - | - | - | - | (316.037.764) | - | (316.037.764) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **430.000.000.000** | **941.932.986** | **-** | **1.907.392.777** | **21.642.485.625** | **-** | **454.491.811.388** |

Theo quyết định số 31-12b/TTr ngày 31/12/2016 của Chủ tích Hội đồng Quản trị Tổng Công ty 36, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

| | |
|---|---|
| **Lợi nhuận chưa phân phối** | **38.463.893.300** |
| **Lợi nhuận phân phối trong kỳ** | **3.814.785.554** |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 1.907.392.777 |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | 1.907.392.777 |

(*) Giảm khác là khoản phải nộp Bộ Quốc phòng về các khoản phí khi thực hiện rà soát bom mìn và khoản nộp phạt thuế

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2016 | Tỷ lệ | 01/07/2016 | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Nhà nước | 172.000.000.000 | 40,00% | 308.049.351.404 | 54,42% |
| Cổ đông khác: | 258.000.000.000 | 60,00% | 258.000.000.000 | 45,58% |
| *- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc* | *141.522.000.000* | *32,91%* | *141.522.000.000* | *25,00%* |
| *- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân* | *40.000.000.000* | *9,30%* | *40.000.000.000* | *7,07%* |
| *- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện* | *42.456.330.000* | *9,87%* | *42.456.330.000* | *7,50%* |
| *- Cổ đông khác* | *34.021.670.000* | *7,91%* | *34.021.670.000* | *6,01%* |
| | **430.000.000.000** | **100,00%** | **566.049.351.404** | **100,00%** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|
| | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | |
| *- Vốn góp đầu năm* | 566.049.351.404 |
| *- Vốn góp tăng trong kỳ* | - |
| *- Vốn góp giảm trong kỳ* | (136.049.351.404) |
| *- Vốn góp cuối kỳ* | 430.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2016 |
|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 |

**e) Các quỹ của Tổng Công ty**

| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.907.392.777 | - |
| | **1.907.392.777** | **-** |

## 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng thành phẩm | 16.822.017.932 | 5.065.356.361 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 66.619.032.735 | 17.152.203.365 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 2.293.694.433.760 | 1.282.766.427.920 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 31.997.400 | 826.236.136 |
| | **2.377.167.481.827** | **1.305.810.223.782** |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 159.626.417.330 | 154.700.733.757 |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 15.914.955.844 | 4.516.583.429 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 27.951.203.171 | 12.263.398.237 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 2.195.369.673.015 | 1.229.391.089.212 |
| | **2.239.235.832.030** | **1.246.171.070.878** |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.604.020.859 | 1.106.628.809 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 487.181.013 |
| | **14.604.020.859** | **1.593.809.822** |

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 87.532.977.821 | 56.827.038.079 |
| | **87.532.977.821** | **56.827.038.079** |

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.932.952.275 | 2.839.455.891 |
| Chi phí nhân công | 17.963.890.141 | 9.443.266.133 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.953.139.005 | 3.483.219.425 |
| Chi phí dự phòng | 1.722.899.000 | - |
| Thuế, phí, và lệ phí | - | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.663.461.640 | 998.506.133 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.446.542.483 | 15.516.788.517 |
| | **42.682.884.544** | **32.284.236.099** |

## 28. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ phí thương hiệu do Công ty Cổ phần 36.55 trả | 1.496.182.862 | 1.227.508.978 |
| Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả | - | 2.057.560.380 |
| Lãi nội bộ trong Tổng Công ty 36 của các dự án, công trình | 12.628.691.554 | 6.962.325.240 |
| Thu nhập từ bán tài sản trên đất dự án 23 Phan Bội Châu, Hoàn Kiếm, Hà Nội | - | 2.343.106.253 |
| Thu nhập khác | 47.487.710 | 453.432.985 |
| | **14.172.362.126** | **13.043.933.836** |

## 29. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 69.008.655 | - |
| Xử lý tài chính công nợ không có khả năng thu hồi | - | 1.752.117.506 |
| Chi phí khác | 1.015.876.996 | 4.825.969.220 |
| | **1.084.885.651** | **6.578.086.726** |

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ | 10.518.829.708 | 2.430.264.411 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con | - | - |
| | **10.518.829.708** | **2.430.264.411** |

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|
| | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 25.773.308.943 |
| Các khoản điều chỉnh: | 1.907.392.777 |
| *- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế* | *1.907.392.777* |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 23.865.916.166 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 43.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **555** |

## 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.330.630.915.354 | 818.994.735.930 |
| Chi phí nhân công | 393.821.942.350 | 242.394.862.435 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 37.403.541.800 | 29.252.293.904 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 285.585.029.516 | 175.769.853.797 |
| Chi phí khác bằng tiền | 167.181.305.902 | 96.674.246.484 |
| | **2.214.622.734.922** | **1.363.085.992.550** |

## 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2016 | | 01/07/2016 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 454.985.226.876 | - | 544.906.083.485 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.500.447.784.152 | (1.722.899.000) | 1.314.239.841.691 | - |
| | **1.955.433.011.028** | **(1.722.899.000)** | **1.859.145.925.176** | **-** |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 1.994.214.379.748 | 1.624.938.756.325 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.579.190.338.643 | 2.018.767.982.372 |
| Chi phí phải trả | 39.742.186.634 | 102.966.818.038 |
| | **4.613.146.905.025** | **3.746.673.556.735** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31/12/2016** | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 454.985.226.876 | - | - | 454.985.226.876 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.498.724.885.152 | - | - | 1.498.724.885.152 |
| | **1.953.710.112.028** | **-** | **-** | **1.953.710.112.028** |
| **Tại ngày 01/07/2016** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 544.906.083.485 | - | - | 544.906.083.485 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.314.239.841.691 | - | - | 1.314.239.841.691 |
| | **1.859.145.925.176** | **-** | **-** | **1.859.145.925.176** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31/12/2016** | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 1.143.171.239.365 | - | 851.043.140.383 | 1.994.214.379.748 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.936.835.769.807 | 642.354.568.836 | - | 2.579.190.338.643 |
| Chi phí phải trả | 39.742.186.634 | - | - | 39.742.186.634 |
| | **3.119.749.195.806** | **642.354.568.836** | **851.043.140.383** | **4.613.146.905.025** |
| **Tại ngày 01/07/2016** | | | | |
| Vay và nợ | 672.133.854.738 | - | 952.804.901.587 | 1.624.938.756.325 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.831.768.380.377 | 186.999.601.995 | - | 2.018.767.982.372 |
| Chi phí phải trả | 102.966.818.038 | - | - | 102.966.818.038 |
| | **2.606.869.053.153** | **186.999.601.995** | **952.804.901.587** | **3.746.673.556.735** |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** | | |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 1.187.777.923.959 | 971.273.105.178 |
| **b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | (818.502.300.536) | (904.205.632.278) |

## 35. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty đang còn tranh chấp đối với 2 vụ kiện. Thông tin về 2 vụ kiện này như sau:

- Đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ), số dư tại 31/12/2016 là 33.870.675.770 đồng hiện đang có tranh chấp như sau: Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội đã có đơn khởi kiện ngày 06/05/2015 lên Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội về việc yêu cầu Tổng Công ty 36 thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ là 170.967.837.273 đồng, trong đó nợ gốc là 137.870.675.770 đồng, nợ lãi trong hạn là 29.407.048.768 đồng, nợ lãi phạt quá hạn là 3.690.112.735 đồng tính đến ngày 01/06/2015. Từ ngày 02/06/2015, Ngân hàng tiếp tục tính lãi theo lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi Tổng Công ty 36 trả hết nợ cho Ngân hàng.

- Ngày 30/09/2016, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hà Nội đã có bản án phúc thẩm số 91/2016/KDTM-PT xét xử phúc thẩm về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty 36 – CTCP và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội SHB quyết định Tổng Công ty 36 - CTCP có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng SHB khoản tiền phát sinh từ Hợp đồng số 106/HBB/HĐTD-TDH/2009 ngày 24/04/2009 số tiền nợ gốc là 87.693.723.870 đồng, số nợ lãi là 48.306.276.130 đồng. Tổng cộng là 136.000.000.000 đồng, thanh toán chậm nhất là ngày 06/10/2016. Ngoài trách nhiệm thanh toán khoản tiền 136.000.000.000 đồng nêu trên, Tổng Công ty 36 - CTCP không còn bất cứ nghĩa vụ nào đối với ngân hàng SHB theo Hợp đồng tín dụng số 106/HBB/HĐTD-TDH/2009 ngày 24/04/2009. Đến ngày 31/12/2016, Tổng công ty 36 - CTCP đã thanh toán 104.000.000.000 đồng.

- Công trình Thủy điện Nậm Mô - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An hiện tại đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tuy nhiên chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu và phải trả trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 liên quan đến công trình này lần lượt là 39.530.495.826 đồng và 18.001.520.092 đồng. Theo bản án phúc thẩm số 14/2016/KDTM-PT ngày 12/09/2016, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán số tiền còn lại và tiền lãi phạt do chậm thanh toán cho Tổng công ty 36 trong việc xây dựng công trình xây dựng Thủy điện Nậm Mô theo hợp đồng xây dựng số 17/HĐXD-BVC-P2 ngày 22/12/2010 và Hợp đồng xây dựng số 01/2011/HĐXD-BVC-P2 ngày 24/02/2011 với số tiền là 55.195.753.443 đồng, trong đó số tiền còn lại chưa thanh toán là 47.898.486.964 đồng lãi phạt do chậm thanh toán là 7.297.266.479 đồng nhưng được đối trừ số tiền phạt chậm tiến độ là 1.543.276.293 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 số tiền là 53.652.596.473 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty 36 đối với số tiền 3.742.529.282 đồng phần lãi suất quá hạn. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp xét xử cao hơn.

- Theo Quyết định số 280/QĐ - TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Tổng Công ty 36 đề nghị xin thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất. Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty 36 vẫn còn 6 vị trí đất thuê chưa ký hợp đồng thuê đất.

## 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | |
| Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình | Công ty liên kết | 159.626.417.330 | 154.700.733.757 |
| **Thầu phụ xây lắp** | | | |
| Công ty Cổ phần 36.55 | Công ty mẹ | 63.673.566.726 | 62.291.700.666 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/07/2016 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn khách hàng** | | | |
| Công ty Cổ phần 36.55 | Công ty liên kết | 2.859.876.432 | - |
| Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình | Công ty liên kết | 101.661.228.213 | 64.958.705.958 |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | | | |
| Công ty Cổ phần 36.55 | Công ty liên kết | 89.564.095.320 | 21.459.770.500 |
| **Phải thu khác ngắn hạn** | | | |
| Công ty Cổ phần 36.55 | Công ty liên kết | 1.797.951.424 | 1.473.093.500 |
| Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình | Công ty liên kết | 10.635.000 | 1.485.000 |
| **Phải trả cho người bán ngắn hạn** | | | |
| Công ty Cổ phần 36.55 | Công ty liên kết | 39.846.681.185 | 17.970.900.685 |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | | | |
| Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình | Công ty liên kết | 15.963.227.332 | 17.018.325.241 |
| **Phải trả khác ngắn hạn** | | | |
| Công ty Cổ phần 36.55 | Công ty liên kết | - | 360.060.442 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban điều hành và HĐQT | 1.762.353.857 | 1.012.994.757 |

## 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

*Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2017*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thanh Lâm | Vũ Xuân Sắc | Nguyễn Đăng Giáp |